

A Syntactic Semantic Study and Formalization of Vietnamese Giving Verbs

Danhui Yan*, Yude Bi

Luoyang Campus, Strategic Support Force Information Engineering University, Luoyang Henan

Email: *diem1987@163.com

Received: Feb. 8th, 2018; accepted: Feb. 20th, 2018; published: Feb. 27th, 2018

Abstract

Syntax and semantics are two important aspects of language research. The semantic structure is the structural relation between the verb and the argument. The syntactic structure is the structural relation between the sentences. Based on the corpus, this paper studies the syntactic-semantic structure of two giving verbs such as “cấp” and “cung cấp” in modern Vietnamese. We analyze the syntactic-semantic structures presented in the real corpus and summarize the syntactic components that arguments could bear. In addition to the typical syntactic-semantic structure, it also appears in eight different syntactic-semantic structures. This paper also provides a formalized description of the different syntactic-semantic structures.

Keywords

Vietnamese, Giving Verb, Syntactic-Semantic

现代越南语给予类动词句法语义分析及形式化描写

闫丹辉*, 毕玉德

战略支援部队信息工程大学洛阳校区, 河南 洛阳

Email: *diem1987@163.com

收稿日期: 2018年2月8日; 录用日期: 2018年2月20日; 发布日期: 2018年2月27日

*通讯作者。

文章引用: 闫丹辉, 毕玉德. 现代越南语给予类动词句法语义分析及形式化描写[J]. 现代语言学, 2018, 6(1): 77-85.

DOI: 10.12677/ml.2018.61009

摘要

句法和语义是语言研究中极为重要的两个层面。语义结构是动词和论元之间的结构关系；句法结构是句子成分之间的结构关系。该文基于语料库对现代越南语的两个给予类动词 *cấp* 和 *cung cấp* 的句法语义结构进行了研究。分析了其在实际语料中各自呈现出的句法语义结构，对其论元所能承担的句法成分进行了归纳。发现除给予类动词的典型句法语义结构外，还以八种不同的句法语义结构出现。该文还对不同句法语义结构进行了形式描写。

关键词

越南语, 给予类动词, 句法语义

Copyright © 2018 by authors and Hans Publishers Inc.

This work is licensed under the Creative Commons Attribution International License (CC BY).

<http://creativecommons.org/licenses/by/4.0/>



Open Access

1. 引言

句法和语义是语言研究中极为重要的两个层面。语义结构是动词和论元之间的结构关系；句法结构是句子成分之间的结构关系。一种语义结构在句法的作用下可以衍变出多种不同的语义结构。对论元与句子成分之间的对应关系、语义结构与句法结构之间的对应关系进行研究和梳理不仅能够对我们认识语言结构有所帮助，还能够在语言学知识上为自然语言处理提供支撑，具有重要研究价值。本文的研究目的在于总结出动词可能具有的句法结构，以及每种句法结构下的论元可能具有的语义类型，这是语言结构形式化研究及语言知识库构建研究为自然语言处理提供的支撑所在。

本文选取越南语(*cung cấp*) 这个给予类动词作为研究对象。给予类动词作为典型的三价动词，在论元数量的确定上是基本没有争议的。论元的选择及数量的确定主要参考了朱德熙[1]、袁毓林[2]、Nguyễn Văn Lộc [3]、Nguyễn Văn Lộc [4]中的相关论述。给予类动词所表达的事件中至少涉及三个事件参与者：动作的发出者、动作的承受者、用以完成动作的协助者。这三个角色在有的研究中称为施事、受事、与事；有的称为主事、客事、与事；也有的称为主体、客体、与体。为了进一步说明事件参与者的语义特性，本文在研究中使用给予者、接受者、给予物三个语义角色来分别指代动作的发出者、动作的承受者、用以完成动作的协助者。给予类动词的数量不多，在现代越南语中主要有“cho, biếu tặng, đút (lót), dâng, hiến, trả, hoàn lại, nhường, nộp, gả, gán, gửi, chuyển, chuyển, trao, giao, phó (thác), phát, phân, phân phát, phân phối, phú (cho), tặng, thí, bố thí, ban, cấp, cung cấp, cấp phát...”等。

按照 J. R. Firth 受限语言这一理念[5] [6]，本文将语料限定为越南涉南海问题的新闻报道类语料，本文在研究中收集了越南 www.nghiencuubiendong.vn 网站 2012~2015 年间发布的新闻文档，语料大小为 18.9 MB，总音节数约 222 万。本文采用基于语料库数据的研究方法[8]，所用语料分析工具为 WordSmith 5.0。

本文在形式化表达上采用巴克斯范式(BNF: Backus-Naur Form)表达法，对使用到的符号说明如下：

“word”：双引号中的字符表示字符本身，即 word。

< >：括号内字符必选。

{ }：括号内字符可重复 1 至任意次。

[]: 在形式化表示中代表括号内字符可选。

|: 两侧字符任选其一, 相当于“或”。

V: 三价动词

V': 其他动词

NUM: 数词

[+能源]: 词汇具有该语义特征

本文用到的语义特征选取自越南国家级项目“为越南语语言和语音处理构建基本资源和工具”(Building Basic Resources and Tools for Vietnamese Language and Speech Processing, VLSP)¹所构建语义分类体系中的第三、四级节点, 主要有:

[+人]、[+组织]、[+动物]、[+领域概念]、[+交通工具]、[+水域]、[+机械]、[+创作品]、[+建筑]、[+武器]、[+地名]、[+认知行为]、[+给予]、[+命令]、[+能源]。

2. 相关研究

我国国内几乎没有专门针对越南语三价动词进行的研究。越南学者 Nguyễn Kim Thản 的《Động Từ trong Tiếng Việt》(越南语动词) [7]和 Nguyễn Thị Quy 的《Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó》(越南语行动类谓词及其论元) [8]两本著作涉及到了此方面的研究。

Nguyễn Kim Thản (1977: 145)认为, 给予类动词²的基本句法形式为:

N1 V N2 N3 Tí đưa bà cụ phong thư.(阿碧带给老大娘一封信。)

同时, 还给出了如下七种扩展形式:

- | | |
|---------------------|---------------------------------|
| 1) N2 do N1 V N3 | * ³ |
| 2) N2 mà N1 V N3 | Bà cụ mà Tí đưa phong thư... |
| 3) N3 do N1 V N2 | Phong thư do Tí đưa bà cụ...(.) |
| 4) N3 mà N1 V N2 | Phong thư mà Tí đưa bà cụ... |
| 5) N2, N1 cũng V N3 | Bà cụ, Tí cũng đưa phong thư. |
| 6) N3, N1 cũng V N2 | Phong thư, Tí cũng đưa bà cụ. |
| 7) N1 V N3 cho N2 | Tí đưa phong thư cho bà cụ. |

Nguyễn Thị Quy (1975: 128)在其著作中专门对表示给予行为的动词进行了研究, 提出给予类动词的配价框架为“给予者+V+接受者+给予物”。并简单分析了论元的语义特征, 指出给予者为[+人类]; 接受者为[+动物], 一般为[+人类]; 给予物一般为[-人类], 也有可能为[+人类]。同时, 作者也涉及到了论元在句法中的次序问题。认为: 1)对于谓词 cho 来说, 接受者一般紧跟谓词之后且位于给予物之前; 接受者、给予物都可置于句首最为句子话题。2)对谓词 biếu/tặng/gửi/trả 来说, 论元有两种次序安排。第一种与谓词 cho 类似, 接受者作间接补语⁴, 紧接谓词。第二种是与介词 cho 搭配使用, 给予物置于接受者之前, 由介词 cho 引出接受者。

这两本著作的相关研究对本文的研究有一定的参考价值, 但仍有许多待改进之处。两位作者虽为越南语本族语者, 但均是以内省的方式进行总结归纳, 而没有从实际语料出发对结论进行验证和分析, 说服力不足。Nguyễn Kim Thản 以内省的方式, 单纯从句法角度给出了其认为的各种可能的句法组合, 没

¹VLSP Project, 关于该项目的更多信息, 请参见网址: <http://vlsp.hpdata.vn>。

²Nguyễn Kim Thản 在其著作中并没有使用给予类这个概念, 而是使用了 động từ ban phát(发放类动词)这个概念, 但从其所给的动词示例来看, 与本文所指的给予类一致。

³没有例句, 不存在此种扩展形式。

⁴越南一般的语法书中不单独划分出宾语这个类别, 而是将其纳入补语的范围。

有涉及句法组合的语义结构的描写。Nguyễn Thị Quy 则从语义出发进行了分析, 但稍显简单, 仅给出了相关论元的三种句法次序, 对不同语义结构下相关论元所承担的句法成分也没有进行分析和说明。本文基于实际语料进行句法语义分析能够对上述研究进行有效地补充。

3. 典型句法语义结构

给予类动词表达给予行为, 在 SVO 型语言中, 其典型句法语义结构见表 1。

给予类动词典型句法结构主要涉及给予者、接受者、给予物三个语义角色。在语义特征方面, 给予者为[+人类]或具有拟人的特征(可以是实体或是抽象意义的概念); 接受者一般为[+人类]或具有拟人的特征; 给予物一般为[-人类](可以是实体或是抽象意义的概念), 极少情况下为[+人类]。如句子:

1) Điều đó **cho** anh lòng tự tin.(那件事给了他自信心。)

表 2 所示为例句(1)中的论元分布情况, 给予者为 điều đó(那件事), 给予物为 lòng tự tin (自信心), 均是抽象意义的概念。

3.1. 句法语义分析及形式化描写

在 1981 年商务印书馆出版的《越汉词典》[9]中, cấp 共有 4 个义项, 可以作动词(发给; 拨给)、名词(级别)和形容词(紧急)。在检索结果中共出现 719 例⁵。cung 与 cấp 搭配构成复合词 cung cấp(供给; 供应)表达给予类含义, 在此一起进行分析。

3.1.1. NP1+V+NP3+cho+NP2

2) Ma-lai-xi-a **cấp** quyền thăm dò **cho** Murphy Oil. (马来西亚向墨菲石油公司开放勘探权。)

该句中给予者处于主语位置, 给予物处于近宾语位置, 介词 cho 引出接受者处于远宾语位置。论元分布如表 3 所示。

Table 1. Typical syntactic semantic structure

表 1. 典型句法语义结构

主语	动词	近宾语	远宾语
NP1	V	NP2	NP3
给予者_NP1	V	接受者_NP2	给予物_NP3

Table 2. Giver and the thing gave are abstract concepts

表 2. 给予者、给予物为抽象概念

điều đó	cho	anh	lòng tự tin
那件事	给予	他	自信心
给予者_NP1	V	接受者_NP2	给予物_NP3

Table 3. NP1+V+NP3+cho+NP2

表 3. NP1+V+NP3+cho+NP2

Ma-lai-xi-a	cấp	quyền	thăm dò	cho	Murphy Oil
马来西亚	发	权利	勘探	给	墨菲石油
给予者_NP1	V	给予物_NP3		cho	接受者_NP2

⁵ 利用 wordsmith 的 exclude 功能, 当检索词左右两侧第一个词为下列词汇时, 剔除该例句: đợ/khản/nâng/cao/đồng/bách/bộ/xuống/ngang/chung/cứu/ỡ/chuyên/địa。

NP1 位置一般为具有[+组织]或[+人]特征的名词, 少数为具有[+领域概念]、[+交通工具]、[+地名]、[+武器]特征的名词, 如 *hiệp định nghề cá*(渔业协定)、*văn bản pháp lý*(法理文件)、*nguồn cá*(渔业资源)、*Công ước 1982*(1982 年公约)、*bằng chứng lịch sử*(历史依据)、*tàu*(船只)、*trung tâm du lịch*(旅游中心)等。NP3 位置一般为具有[+领域概念]、[+机械]、[+武器]、[+能源]特征的名词, 可有数词修饰; 少数为具有[+创作品]特征的名词, 如 *hình ảnh*(图片)、*mô hình*(模型)、*bài viết*(文章)等。NP2 位置一般为具有[+组织]、[+领域概念]特征的名词。如:

3) PVN cũng **cung cấp** 70% dầu khí hóa lỏng **cho** nhu cầu của ngành công nghiệp.(越南油气集团还供应了工业所需的 70%的液化石油气。)

4) Các điều khoản này sẽ được coi như sẽ **cung cấp** các ràng buộc pháp lý quốc tế cơ bản hoặc cơ sở pháp lý **cho** hợp tác phát triển ở khu vực biển có tranh chấp.(对于在争议海域的合作发展来说, 这些条款可看做为其提供了一些基本的国际法理约束或者说理基础。)

该例句中, NP1 位置为条款, NP3 位置为法理基础, NP2 位置为合作发展, 均为具有[+领域概念]特征的名词。

下面两个例句中, NP1 位置分布为交通工具和岛礁, NP3 位置分别为医疗援助和服务:

5) Tàu bệnh viện Peace Ark là phương tiện có khả năng **cung cấp** các hỗ trợ y tế.(Peace Ark 医疗船可提供各类医疗援助。)

6) Sau khi xây dựng, các đảo, đá này sẽ **cung cấp** dịch vụ đa dạng và toàn diện.(建设完成后, 这些岛礁将能够提供全面的、多样化的服务。)

当 NP3 位置为[+武器]、[+机械]特征的名词时, 一般有数量词修饰, 如:

7) Nhật sắp **cung cấp** 10 tàu tuần tra **cho** Philippines.(日本将向菲律宾提供 10 艘巡逻舰。)

形式上可表示为: {组织|人|领域概念}V{([NUM]武器)([NUM]机械)|领域概念|能源}“cho”<组织|领域概念>。

此外, 该结构下, NP1 还可具有[+水域]、[+地名]特征; NP2 位置还可为具有[+建筑]特征的名词, NP3 位置还可为具有[+交通工具]特征的名词;

形式上可表示为: <水域|地名>V<领域概念|建筑>“cho”|“đối với”<组织|领域概念|交通工具>。

当接受者省略时形成 NP1+V+NP3 的结构, 如:

8) Trong khi đó tập đoàn Commercial Corp. của Canada sẽ **cung cấp** 8 trực thăng chiến đấu Bell 412.(与此同时, 加拿大商业公司将提供 8 架贝尔 412 武装直升机。)

这种句式中, 给予者处于主语位置, 给予物处于宾语位置, 接受者省略。论元分布如表 4 所示:

该结构下, 当 *tự* 与 *cung cấp* 搭配时, 表示给予者的一种自供给行为, 给予者与接受者相同, 如:

9) Mặc dù như vậy, Trung Quốc vẫn có thể **tự cung cấp** 90% nhu cầu năng lượng.(尽管如此, 中国仍可自供 90%的能源需求。)

该句中, 给予者、接受者均为中国, 表示中国能源需求的 90%由自身提供。

需要注意, NP1+V+NP3 结构在具体语句中可不表达实际给予行为, 如 *nguồn cung cấp*(供给源)、*nơi*

Table 4. NP1+V+NP3

表 4. NP1+V+NP3

Trong khi đó	tập đoàn	Commercial Corp.	của	Canada	sẽ	cung cấp	8	trực thăng chiến đấu	Bell 412
与此同时	集团	商业公司	属于	加拿大	将	提供	8	武装直升机	贝尔 412
						V			
								给予物_NP3	

cung cấp nguồn khí đốt tự nhiên(天然气供给地)、nhà cung cấp dịch vụ(服务提供者)、tàu cung cấp hậu cần F8138(F8138 后勤供给船)、việc cung cấp năng lượng(能源供给)、tuyến đường cung cấp năng lượng(能源供给线)、vấn đề cung cấp năng lượng(能源供给问题)等, 在此不进行分析。

除 đối với 外, 可替换介词 cho 的词汇还有 lên、tới、về 等。

10) Bru-nây đã **cung cấp** thông tin sơ bộ **lên** Ủy ban.(文莱已经向委员会提供了初步信息。)

11) ...**cung cấp** thông tin chính xác hơn **tới** công chúng.(向公众提供更加准确的信息。)

12) Văn kiện cũng **cung cấp** thông tin chi tiết **về** việc vận dụng đa dạng các lực lượng vũ trang.(文件同时还提供了关于多样化运用各类武装力量的详细信息。)

3.1.2. V+NP3+cho+NP2

13) Thủ tướng Nhật Shinzo Abe đã đưa ra đề nghị **cung cấp** 10 tàu tuần tra bờ biển **cho** Philippines.(日本首相安倍晋三已拿出一份提议, 要向菲律宾提供十艘海洋巡逻舰。)

该句为复句结构, 按照前文提出的原则, 在此以谓词所在的第二分句为分析对象。第二分句中给予者省略, 论元分布情况如表 5 所示:

NP3 位置常为具有[+武器]、[+能源]、[+机械]特征的名词, 如 thủy phi cơ US-2(US-2 水上飞机)、máy bay vận tải C-130(C-130 运输机)、tàu vận tải(运输船)、tàu tuần tra cao tốc(高速巡逻舰)、trục thăng chiến đấu Bell 412(贝尔 412 武装直升机)等, 一般有数词修饰。NP2 位置常为具有[+组织]特征的名词, 如 không quân nước này(该国空军)、Cảnh sát Biển Việt Nam(越南海警部队)、cộng đồng quốc tế(国际社会)等。

NP3 位置少数为具有[+食物]、[+动物]、[+领域概念]、[+建筑]特征的普通名词, 如 sản phẩm thủy sản(水产品)、quy tắc(规则)、cơ chế(机制)、dịch vụ viễn thông(通信服务)、kiến thức khoa học(科学意见)、phúc lợi(福利)、giải pháp(解决办法)、đồ dùng(用品)、cơ sở hạ tầng(基础设施)、cứ điểm(据点)、tình báo(情报)hộ chiếu(护照)、giấy phép(许可证)等; NP2 位置少数为[+武器]、[+领域概念]、[+地名]、[+动物]特征的普通名词。

形式上可表示为: V{([NUM]武器)([NUM]能源)|领域概念}“cho”<组织|领域概念|地名>。

具有名词化作用的前缀词 việc(某事)常与 V+NP3+cho+NP2 搭配, 形成 việc+V+NP3+cho+NP2 的结构, 将动宾结构转化为名词性短语进而充当一个句子成分。其他常与该结构搭配的词汇还有 nhằm(目的是)、để(为了)等。

在一些复句结构中, cho+NP2 可省略, 形成 V+NP3 的结构。

3.1.3. NP2+V'+V+NP3

14) Hải quân Đài Loan dự định sẽ **yêu cầu cấp** tiền để mua 8 tàu ngầm mới trong vòng hai tháng tới. (台湾省“海军”预计会要求拨款, 用以在接下来的两个月内购买八艘新潜艇。)

该句为目的复句, 由关联词 để(以便)连接两个分句。在前一分句中, 接受者处于主语位置, 句子的主要谓词为 yêu cầu(要求), V+NP3 结构充当句子的宾语; 给予者可由语境推出, 在句子中省略。论元分布如表 6 所示:

NP2 位置一般为具有[+组织]、[+人]特征的名词; V'为具有[+命令]特征的动词; NP3 位置一般具有[+能源]、[+武器]、[+领域概念]特征的名词。如下面例句中, NP3 位置为 thông tin(信息):

Table 5. V+NP3+cho+NP2
表 5. V+NP3+cho+NP2

cung cấp	10	tàu tuần tra	bờ biển	cho	Philippines
提供	10	巡逻舰	海洋	给	菲律宾
V		给予物_NP3		cho	接受者_NP2

Table 6. NP2+V'+V+NP3

表 6. NP2+V'+V+NP3

Hải quân	Đài Loan	dự định	sẽ	yêu cầu	cấp	tiền
海军	台湾省	计划	将	要求	拨	钱
接受者_NP2				V'	V	给予物_NP3

15) Các bên **yêu cầu cung cấp** các thông tin về cướp biển.(各方要求提供海盗信息。)

形式上可表示为: {组织}V'V<能源|领域概念>。

该结构中, NP1 不省略时可出现在 V'动词后, 形成 NP2+V'+NP1+V+NP3 的结构, 如:

16) Nước này sẽ **yêu cầu Mỹ cung cấp** thiết bị quân sự và huấn luyện.(该国将要求美方提供军事设备与军事训练。)

形式上可表示为: {组织|人}V'{组织|人}V<能源|领域概念>。

与 **cấp tiền**(拨钱)结构类似的还有 **cấp điện**(供电), 在检索结果中出现了 3 次。从词义角度看 **cấp điện** 仍然表达了给予含义, 有供电方, 有用电方, 但在本文所用语料中, **cấp điện** 均与 **Cục**(局)搭配, 构成一个机构类名词 **Cục cấp điện**(供电局), 在实际语句中并不表达给予含义, 因而不对其进行分析。

3.1.4. NP1+V'+V+NP3

17) Washington đã **nhất trí cung cấp** 30 triệu USD trong viện trợ quân sự nước ngoài.(华盛顿方面已同意提供 3 千万美元的国外军事援助。)

该句中给予者处于主语位置, 句子的主要谓词为 **nhất trí**(一致; 不矛盾), 接受者省略, V+NP3 结构在充当句子宾语, 论元分布如表 7 所示。

NP1 位置一般为具有[+组织]、[+人]特征的名词; NP3 位置一般为具有[+能源]、[+武器]、[+机械]特征的名词, 少数为具有[+地点]特征的名词, 如 **căn cứ**(基地)。V'位置一般为具有[+认知行为]特征的动词, 如 **cam kết**(保证)、**đồng ý**(同意)、**quết định**(决定)、**đề nghị**(提议)等。

形式上可表示为: {组织|人}V'V<能源|武器|机械>。

当然, 在该结构中也可用介词 **cho** 引出接受者, 形成 NP1+V'+V+NP3+cho+NP2 的结构。NP2 一般为具有[+组织]、[+领域概念]特征的名词。如下面例句中, NP1 为人, NP2 为项目名称, NP3 为贷款:

(18) Ôn Gia Bảo **cam kết cung cấp** các khoản vay 10 tỷ USD **cho** các dự án cơ sở hạ tầng ở các nước ASEAN.(温家宝承诺将为东盟各国的基础设施建设项目提供约 100 亿美元的各类贷款。)

3.1.5. NP2+được+V+NP3

19) nếu đảo **được cung cấp** các nhu cầu phẩm từ đất liền...(如果海岛得到了从大陆供应的各类需求品.....)

该例句为条件复句结构中的表条件分句, NP2 为 **đảo**(岛屿)处于主语位置, NP3 为 **nhu cầu phẩm**(需求品)作动词 **cung cấp** 的宾语。**được** 表被动意义, 表示接受者被动地得到了给予物。给予者由上下文给出。NP2 位置一般为具有[+人]、[+组织]、[+地名]特征的名词, 少数为具有[+领域概念]特征的名词; NP3 位置一般为具有[+武器]、[+机械]、[+领域概念]特征的名词。如:

论元分布如表 8 所示。

3.1.6. NP3+được+V

该结构为给予物提前的被动结构, **được** 表被动意义, 表示给予物被送给接受者。

20) có rất ít thông tin kỹ thuật **được cung cấp** về con tàu này.(关于这艘船的技术信息非常少。)

Table 7. NP1+V'+V+NP3

表 7. NP1+V'+V+NP3

Washington	đã	nhất trí	cung cấp	30	triệu	USD	trong	viện trợ	quân sự	nước ngoài
华盛顿	已	同意	提供	30	百万	美元	在...中	援助	军事	国外
给予者_NP1		V'	V							给予物_NP3

Table 8. NP2+được+V+NP3

表 8. NP2+được+V+NP3

nếu	đảo	được	cung cấp	các		nhu cầu phẩm	từ	đất liền
如果	海岛	被	提供	各		需求品	从	大陆
	接受者_NP2	được	V					给予物_NP3

论元分布如表 9 所示。

NP3 位置一般为具有[武器]、[领域概念]、[能源]特征的名词。

形式上可表示为：{武器|能源|领域概念}“được”V。该结构下，可使用介词 cho 引出接受者，形成 NP3+được+V+cho+NP2 的结构。

3.1.7. NP3+do/mà+NP1+V

21) Hầu hết các loại máy bay **do** Mỹ **cung cấp** có thể không hoạt động, sau khi Washington đưa ra lệnh cấm vận đối với Indonesia.(在华盛顿出台对印度尼西亚的禁运令后，几乎所有由美国提供的飞机都会暂停飞行活动。)

该句为表因果关系的复句结构，前一分句表示结果，后一分句表原因。给予物为 máy bay(飞机) 处于主语位置，给予者为 Mỹ(美国)，do+NP1+V 结构作定语修饰给予物，接受者省略。论元分布如表 10 所示。

NP3 位置一般为具有[+武器]、[+机械]、[+能源]特征的名词；少数具有[+创作品]特征，如 hình ảnh vệ tinh mới(新的卫星图像)。NP1 位置一般为具有[+人]、[+组织]特征的名词。

形式上可表示为：{([NUM]武器)|机械}“do”|“mà”<人|组织>V。

3.1.8. NP1+V+cho+NP2+NP3

22) Washington có thể **cung cấp cho** tòa các thông tin chi tiết về tình trạng của các thực thể tại Trường Sa mà Trung Quốc đang cải tạo.(华盛顿方面会向法院提供中国在西沙改造岛礁情况的详细信息。)

该句中，给予者为 Washington(华盛顿，指代美国)处于主语位置；接受者为 tòa(法院)处于近宾语位置，由介词 cho 引出；给予物为 thông tin chi tiết(详细信息)，处于远宾语位置；介词 về(关于)及其后部分为一个介词短语，作定语修饰给予物。论元分布如表 11 所示。

NP1 和 NP2 位置一般为具有[+人]、[+组织]特征的名词，NP2 位置少数为具有[+地名]特征的名词；NP3 位置一般为具有[+武器]、[+领域概念]、[+能源]特征的名词。

形式上可表示为：{人|组织}V“cho”<人|组织><[NUM]武器|领域概念|能源>。

在一些复句结构中，给予者可以省略，形成 V+cho+NP2+NP3 的结构，如：

23) Trung Quốc đã có nỗ lực nhằm đa dạng hóa các nguồn cung cấp năng lượng để giảm sự lệ thuộc vào khu vực Trung Đông, vốn **cung cấp cho** nước này 58% dầu nhập khẩu, bằng việc tìm cách khai thác tài nguyên năng lượng trong khu vực (中国正努力通过在此区域开采能源的方法多样化能源供给，以减少对中东地区

Table 9. NP3+được+V

表 9. NP3+được+V

rất ít	thông tin	kỹ thuật	được	cung cấp	về	con tàu	này
很少	信息	技术	被	提供	关于	船只	这
	给予物_NP3		được	V			

Table 10. NP3+do+NP1+V

表 10. NP3+do+NP1+V

Hầu hết	các loại	máy bay	do	Mỹ	cung cấp	có thể	không	hoạt động
几乎	各类	飞机	由	美国	提供	可以	不	活动
	给予物_NP3		do	给予者_NP1	V			

Table 11. NP1+V+cho+NP2+NP3

表 11. NP1+V+cho+NP2+NP3

Washington	có thể	cung cấp	cho	tòa	các	thông tin chi tiết	về
华盛顿	可以	提供	给	法院	各	详细信息	关于.....
给予者_NP1		V	cho	接受者_NP2		给予物_NP3	

(供应了中国 58%的进口油)的依赖。)

该结构中, V 前还可出现具有[+认知行为]特征的动词, 形成 NP1+V'+V+cho+NP2+NP3 的结构, 如:

24) Tokyo đã **quyết định cung cấp cho** Philippines 10 tàu tuần tra.(东京方面已决定提供给菲律宾 10 艘巡逻舰。)

4. 结语

本文从受限语言理念出发, 基于实际语料对现代越南语给予类动词(cung) cấp 的句法语义结构进行了分析, 在涉南海问题新闻报道这一领域, 其除典型结构外共出现了 8 种不同的句法语义结构变体。同时, 依托语义分类体系本文给出了这 8 种变体对应的 11 种形式化表达。该形式化表达依托词汇语义分类树及词汇节点, 可以辅助于对文本的语义分析。这一结果能够为自然语言理解、机器翻译等自然语言处理应用提供强有力的语言学知识。我们将在后续的研究中, 依托语料逐词进行分析, 进而形成现代越南语动词句法语义知识库, 并在应用上进行探索。

参考文献 (References)

- [1] 朱德熙. “的”字结构和判断句[J]. 中国语文, 1978(1-2): 23-27, 104-109.
- [2] 袁毓林. 汉语配价语法研究[M]. 北京: 商务印书馆, 2010.
- [3] Văn Lộc, N. (2004) Các mô hình kết trị của động từ trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 5, 9-14.
- [4] Văn Lộc, N. (1992) Định nghĩa và xác định kết trị của động từ. *Tạp chí Ngôn ngữ*, 1, 6-9.
- [5] Firth, J.R. (1968) Linguistic and Translation. In: Frank, R., Ed., *Selected Papers of J.R. Firth (1952-59)*, Palmer, Longman and Indiana University Press, London and Bloomington, 84-95.
- [6] Firth, J.R. (1968) Descriptive Linguistics and the Study of English. In: Frank, R., Ed., *Selected Papers of J.R. Firth (1952-59)*, Palmer, Longman and Indiana University Press, London and Bloomington, 96-113.
- [7] Thân, N.K. (1977) Động từ trong tiếng Việt. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.
- [8] Quy, N.T. (1975) Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội.
- [9] 何成, 郑卧龙, 朱福丹, 等. 越汉词典[M]. 北京: 商务印书馆, 1981.

知网检索的两种方式:

1. 打开知网页面 <http://kns.cnki.net/kns/brief/result.aspx?dbPrefix=WWJD>
下拉列表框选择: [ISSN], 输入期刊 ISSN: 2330-1708, 即可查询
2. 打开知网首页 <http://cnki.net/>
左侧“国际文献总库”进入, 输入文章标题, 即可查询

投稿请点击: <http://www.hanspub.org/Submission.aspx>

期刊邮箱: ml@hanspub.org